TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN C** **TỈNH Đ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HS-ST
Ngày: 13/01/2021

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH Đ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Tường Vy.
- Các Hội thẩm nhân dân:

+ Ông Lê Đức Dũng;

+ Bà Lại Thị Thúy Hằng.

Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Đ tham gia phiên tòa: ông Dương Văn Khánh – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 66/2020/TLST-HS ngày 13 tháng 11 năm 2020. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2020/QĐXXST-HS ngày 25 tháng 12 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. Họ và tên: **Phạm Ngọc H** – Sinh năm 1995 tại Đ.

- Tên gọi khác: Heo; Giới tính: nam.
- Nơi ĐKHKTT: ấp 8, xã X, huyện C, tỉnh Đ.
- Chỗ ở hiện nay: ấp 8, xã X, huyện C, tỉnh Đ.
- Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: không.
- Nghề nghiệp: làm rẫy; Trình độ học vấn: lớp 6/12.
- Họ và tên cha: Phạm Văn B, sinh năm: 1969 (còn sống).
- Họ và tên mẹ: Cao Thị Thanh H, sinh năm: 1970 (còn sống).
- Vợ: Đoàn Thị Thanh V, sinh năm 1998. (chưa đăng ký kết hôn).
- Con: 01 con, sinh năm 2019.
- Gia đình có 03 anh em, bị cáo là con thứ hai trong gia đình.
- Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 31/8/2020 và tạm giam cho đến nay.

2. Họ và tên: **Phan Văn T** – Sinh năm: 1993 tại tỉnh Đ.

- Tên gọi khác: Tý; Giới tính: nam.
- Nơi cư trú: ấp 9, xã S, huyện C, tỉnh Đ.
- Chỗ ở hiện nay: ấp 9, xã S, huyện C, tỉnh Đ
- Quốc tịch: Việt Nam. - Dân tộc: Kinh. - Tôn giáo: Không.
- Trình độ học vấn: lớp 9/12. - Nghề nghiệp: Không.

- Họ và tên cha: Phan Văn Kh, sinh năm: 1959 (còn sống).
- Họ và tên mẹ: Nguyễn Thị H, sinh năm: 1961 (còn sống).
- Vợ: Trần Thị Hồng N, sinh năm 1992. (chưa đăng ký kết hôn).
- Con: 01 con, sinh năm 2020.
- Bị cáo là con một trong gia đình.
- Tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giữ từ ngày 31/8/2020 và tạm giam cho đến nay.

(Các bị cáo có mặt tại phiên tòa)

* Người bị hại: bà Nguyễn Thị B, sinh năm: 1964; Nơi cư trú: ấp 9, xã S, huyện C, tỉnh Đ. (vắng mặt)

* Người có quyền, nghĩa vụ liên quan: ông Phan Văn Kh, sinh năm: 1959; Nơi cư trú: ấp 9, xã S, huyện C, tỉnh Đ. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 22 giờ ngày 30/7/2020, T rủ H đến nhà T tại xã S, huyện C chơi và ngủ lại cùng T vì người nhà T đi vắng hết. Đến khoảng 01 giờ ngày 31/7/2020, H thấy nhà bà Nguyễn Thị B, kế bên nhà T không có ánh đèn, H hỏi T thì T nói với H nhà bà B (là dì ruột của T) đã về B dự đám giỗ, nghe vậy H đi ra phía sau nhà T, thông với phía sau nhà bà B nhặt 01 con dao, loại dao rựa, dài 70 cm, cán gỗ, lưỡi dao bằng kim loại màu đen, nằm trên đống gạch rồi dùng dao này cạy bung cửa sổ phía sau nhà bà B. Sau khi cạy cửa xong H kêu T ra và T đã canh cho H chui qua cửa sổ cạy được để đột nhập vào trong nhà bà B, còn T đứng ở ngoài cảnh giới và hướng dẫn vị trí phòng ngủ của bà B để cho H vào trộm cắp tài sản. Khi H vào được bên trong nhà, do phòng ngủ của bà B đã khóa trái cửa phòng nên H leo từng bước rồi bám lên tường, trui qua la-phong vào phòng ngủ của bà B. Vào được phòng ngủ bà B, H lục lọi đồ đạc trong phòng ngủ phát hiện chìa khóa tủ để trong một túi vải treo trên nóc tủ nhựa, H lấy chìa khóa này mở tủ nhựa lấy đi số tiền trong tủ và 01 vòng đá cẩm thạch màu xanh, trên vòng có ốp hai miếng vàng 18K. Sau khi lấy được tài sản, H cầm trên tay đưa ra bên ngoài cho T đứng đợi sẵn. T mở túi vải màu đỏ có dây kéo ra xem thì thấy chiếc vòng cẩm thạch, T nhận ra đây là vòng kỷ niệm của bà ngoại T (đã chết) để lại cho bà B, nên T đưa vòng trên cho H đem trả lại cho bà B. H cầm chiếc túi vải đỏ, có dây kéo, bên trong có chiếc vòng cẩm thạch thò tay qua cửa sổ, để trên kệ rửa chén nhà bà B.

Sau đó, T và H đón xe mô tô của một người đàn ông (không rõ lai lịch) đến địa bàn xã K, huyện C, tỉnh T thuê một nhà nghỉ (không rõ tên và địa chỉ cụ thể) để ngủ. Tại đây T và H lấy số tiền đã trộm cắp được ra đếm được 18.300.000 đồng, H và T chia nhau mỗi người 9.000.000 đồng, còn lại 300.000 đồng tiền lẽ, T và H trả tiền thuê nhà nghỉ, trả tiền xe và ăn uống hết. Đến sáng ngày 31/7/2020, T và H đón xe bus để lên thành phố B, tỉnh Đ lẩn trốn, tiêu xài cá nhân hết số tiền trộm được. Đến ngày 31/8/2020, T và H bị Cơ quan điều tra phát hiện, bắt giữ.

Tại bản Kết luận định giá tài sản số 31/KL-HĐĐG ngày 14/9/2020 Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện C, kết luận:

+ 01 túi vải màu đỏ (loại vải thường, có dây kéo, dùng đựng trang sức, kích thước 11,5 x 11,5cm: Không có giá trị.

+ 01 vòng cẩm thạch màu xanh, đường kính 6,4cm, trên vòng có ốp 02 miếng vàng 18K nặng 07 phân, có giá trị là 2.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, các bị cáo Phạm Ngọc H và Phan Văn T đã thành khẩn khai báo hành vi phạm tội của mình; các bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; gia đình bị cáo T đã tự nguyện bồi thường số tiền 6.000.000 đồng cho bà B và T đã nộp thêm 3.000.000 đồng bồi thường tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Vật chứng thu giữ:

- 01 túi vải màu đỏ có dây kéo, kích thước 11,5 x 11,5cm; 01 vòng đá cẩm thạch màu xanh đường kính 6,4cm, trên vòng có ốp 02 miếng vàng 18K nặng 07 phân; 01 con dao bản rộng (loại dao rựa), dài 70cm. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C đã trả lại tài sản nêu trên cho bà Nguyễn Thị B theo quy định.

Về trách nhiệm dân sự: Bà Nguyễn Thị B yêu cầu các bị cáo trả lại toàn bộ tài sản đã lấy của bà. Hiện bà đã nhận được số tiền 6.000.000 đồng của gia đình bị cáo Tú nên bà yêu cầu các bị cáo tiếp tục bồi thường cho bà theo quy định pháp luật.

Bản cáo trạng số: 64/CT-VKS-CM ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Đ truy tố 2 bị cáo Phạm Ngọc H và Phan Văn T về tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Đ vẫn giữ nguyên cáo trạng và đề nghị HĐXX xử phạt: bị cáo Phạm Ngọc H mức án từ 12 tháng đến 14 tháng tù; bị cáo Phan Văn T mức án từ 08 tháng đến 10 tháng tù.

Bị cáo Phạm Ngọc H và bị cáo Phan Văn T nói lời sau cùng: các bị cáo rất hối hận về hành vi của mình, xin HĐXX giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, hứa sẽ không tái phạm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi cấu thành tội phạm: khoảng hơn 01 giờ sáng ngày 31/7/2020, H và T đã lén lút đến nhà của bà Nguyễn Thị B, H đã dùng dao cậy cửa sổ và trèo vào nhà của bà B lục lọi lấy đi số tiền 18.300.000 đồng và 01 vòng đá cẩm thạch màu xanh, trên vòng có ốp hai miếng vàng 18K theo định giá của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện C có trị giá 2.000.000 đồng đem ra ngoài. Tuy nhiên, vì biết vòng đá cẩm thạch là vật kỷ niệm của bà ngoại T nên T đã kêu H để lại chiếc vòng trên mà không đem đi. Tuy nhiên, hành vi lấy chiếc vòng trên ra khỏi nơi cất giữ của chủ sở hữu đã đủ yếu tố cấu thành tội Trộm cắp tài sản,

hành động trả lại không lấy chiếc vòng đi xem như đã trả lại tài sản cho chủ sở hữu. Như vậy, tổng giá trị tài sản mà các bị cáo chiếm đoạt là 20.300.000 đồng.

Lời khai của bị cáo tại phiên tòa hôm nay phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền, nghĩa vụ liên quan; bản kết luận định giá tài sản và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án… Đã có đủ cơ sở kết luận Cáo trạng của VKSND huyện C, tỉnh Đ truy tố 2 bị cáo Phạm Ngọc H và Phan Văn T phạm tội "Trộm cắp tài sản" tại khoản 1 Điều 173 BLHS là phù hợp.

Các bị cáo là người đã trưởng thành, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; tuy nhiên bản thân các bị cáo có sử dụng ma túy nên để có tiền tiêu xài cho bản thân và có tiền mua ma túy sử dụng nên các bị cáo đã thực hiện hành vi trộm cắp, mặc dù các bị cáo đều nhận thức được hành vi trộm cắp tài sản của người khác là vi phạm pháp luật. Hành vi của bị cáo đã xâm phạm trực tiếp quyền sở hữu hợp pháp của người khác, đồng thời gây mất an ninh trật tự tại địa phương.

Xét thấy, đây là vụ án đồng phạm giản đơn, nên để đưa ra mức hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của từng bị cáo, HĐXX cần xem xét toàn bộ các tình tiết trong vụ án.

Trong vụ án này, bị cáo H là người đề xuất, rủ rê bị cáo T thực hiện hành vi phạm tội, cũng chính bị cáo H là người tích cực thực hiện tội phạm, từ việc lấy dao cậy cửa sổ, leo vào nhà và vào phòng để lấy tài sản đem ra ngoài. Bản thân bị cáo đến thời điểm này vẫn chưa bồi thường 1 phần nào tài sản đã chiếm đoạt cho bị hại. Vì vậy, trong vụ án này bị cáo phải chịu mức hình phạt cao hơn bị cáo T. Đối với bị cáo T đã cùng bị cáo H thực hiện hành vi phạm tội nhưng là với vai trò giúp sức, đứng ngoài canh cho H vào nhà lấy tài sản và bị cáo T đã tác động gia đình bồi thường 1 phần cho bị hại với số tiền 9.000.000 đồng.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: các bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Riêng bị cáo T còn có hành động tác động gia đình bồi thường 1 phần thiệt hại cho bị hại. Các tình tiết trên được quy định tại điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 BLHS.

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự đối với bị cáo: không có.

Với những nhận định trên xét cần áp dụng hình phạt tù, cách ly bị cáo ra ngoài xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục bị cáo thành một công dân tốt, có ích cho xã hội; đồng thời cũng là điều kiện để các bị cáo có thể cai nghiện ma túy trong thời gian chấp hành hình phạt tù giam.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện C, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện C trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật TTHS. Qua quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay, bị cáo, bị hại và người có quyền, nghĩa vụ liên quan không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Vật chứng vụ án: 01 túi vải màu đỏ có dây kéo, kích thước 11,5 x 11,5cm; 01 vòng đá cẩm thạch màu xanh đường kính 6,4cm, trên vòng có ốp 02 miếng vàng 18K nặng 07 phân; 01 con dao bản rộng (loại dao rựa), dài 70cm. Toàn bộ các vật chứng trên đã trả lại cho bị hại, không có ai có yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét.

[4]Về trách nhiệm dân sự: Xét thấy, vì các bị cáo đã chia nhau số tiền chiếm đoạt mỗi bị cáo 9.000.000 đồng và số tiền 300.000 đồng là cùng sử dụng chung nên cần buộc mỗi bị cáo trả lại ½ số tiền đã chiếm đoạt cho bà Búp là số tiền 9.150.000 đồng. Vì bị cáo T đã trực tiếp trả cho bà B 6.000.000 đồng và có nộp 3.000.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đ cần tiếp tục bồi thường cho bà B số tiền 150.000 đồng. Bị cáo H chưa bồi thường cho bà B nên cần tuyên buộc bị cáo H phải bồi thường cho bà B số tiền 9.150.000 đồng.

[5] Về biện pháp tư pháp: Số tiền 3.000.000 đồng bị cáo T nộp tại Chi cục Thi hành án huyện C, đây là tiền bị cáo bồi thường cho bị hại nên cần tuyên trả lại cho bị hại.

[6] Về án phí: các bị cáo nộp 200.000 đồng án phí HSST. Bị cáo H phải nộp 457.500 đồng tiền án phí DSST. Bị cáo T phải nộp 300.000 đồng án phí DSST.

* Đối với quan điểm của VKSND huyện C, tỉnh Đ về hành vi cấu thành tội phạm phù hợp với quan điểm của HĐXX nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố 2 bị cáo Phạm Ngọc H và Phan Văn T phạm tội "Trộm cắp tài sản"

- Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 58; Điều 38 BLHS 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt: bị cáo Phạm Ngọc H: 01 (Một) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giữ: ngày 31/8/2020.

Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm b, i, s khoản 1 Điều 51; Điều 58; Điều 38 BLHS 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017. Xử phạt: bị cáo Phan Văn T: 08 (Tám) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giữ: ngày 31/8/2020.

- Về trách nhiệm dân sự: áp dụng Điều 48 BLHS 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Điều 357; Điều 468 BLDS.

+ Buộc bị cáo Phạm Ngọc H bồi thường cho bà Nguyễn Thị B số tiền 9.150.000 đồng (chín triệu một trăm năm mươi ngàn đồng).

+ Buộc bị cáo Phan Văn T bồi thường cho bà Nguyễn Thị B số tiền 150.000 đồng (một trăm năm mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong. Hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu mức lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS đối với số tiền chậm trả.

- Về biện pháp tư pháp: áp dụng điểm b khoản 1 Điều 47; Điều 48 BLHS năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017;

Giao trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền 3.000.000 đồng *(Ba triệu đồng)* do bị cáo T đã nộp tại Biên lai thu tiền số 007582 ngày 08/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đ.

- Về án phí: Điều 135 BLTTHS 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

+ Buộc bị cáo Phạm Ngọc H và bị cáo Phan Văn T mỗi bị cáo nộp số tiền 200.000 đồng *(Hai trăm ngàn đồng)* án phí HSST.

+ Buộc bị cáo Phạm Ngọc H nộp số tiền 457.500 đồng *(Bốn trăm năm mươi bảy ngàn năm trăm đồng)* án phí DSST.

+ Buộc bị cáo Phan Văn T nộp số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng)* án phí DSST.

Các bị cáo, người có quyền, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người bị hại vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Sở tư pháp Đồng Nai;
- Cơ quan CSĐT Công an huyện;
- Chi cục THADS;
- Bị cáo;
- Các đương sự;
- Lưu HS, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Tường Vy